

Số: 105 /QĐ-SXD

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng Quý III năm 2020 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công;

Căn cứ Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc sửa đổi bổ sung Điều 26, của quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Văn bản số 4796/UBND-KH ngày 28/5/2020 của UBND tỉnh về việc thực hiện công bố đơn giá nhân công, ca máy và thiết bị thi công xây dựng theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 104 /QĐ-SXD ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Giám đốc Sở Xây dựng Lâm Đồng về việc Ban hành Quy trình thực hiện công bố đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng hàng quý trên đại bàn tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại Thông tư số 11/2019/TT-BXD và Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, vật liệu xây dựng, quản lý nhà và thị trường bất động sản.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng Quý III năm 2020 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng bao gồm: Sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng, chỉ số giá xây dựng, dự toán các công tác tư vấn xây dựng. *(Chi tiết tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).*

Điều 2. Đối tượng áp dụng.

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại khoản 1, Điều 2, Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được công bố tại Quyết định này để thực hiện xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, xác định chi phí đầu tư xây dựng làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của các dự án sử dụng nguồn vốn khác.

Trong quá trình áp dụng nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân có văn bản phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp xem xét, giải quyết.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng phòng Kinh tế, vật liệu xây dựng, quản lý nhà và thị trường bất động sản; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng (b/cáo);
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Kho bạc nhà nước tỉnh Lâm Đồng;
- Các Sở: Giao thông vận tải, Công thương, NN&PTNT, Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, LĐTB&XH;
- UBND các huyện, Thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc;
- Các ban QLDA đầu tư xây dựng chuyên ngành trên địa bàn;
- Ban QLDA ĐTXD thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc;
- Ban QLDA ĐTXD và CTCC các huyện;
- Văn phòng Sở (đăng tải website);
- Lưu: VT, KTVLXDQLN&TTBĐS.

GIÁM ĐỐC

Lê Quang Trung

PHỤ LỤC 01
BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG CỦA TỈNH LÂM ĐỒNG
QUÝ III NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 105 /QĐ-SXD ngày 15 tháng 7 năm 2020 của
 Sở Xây dựng)

1. Đơn giá nhân công xây dựng:

Stt	Nhóm	Cấp bậc bình quân	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực (đ/ngc)		
			Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
I	Công nhân xây dựng trực tiếp				
1	Nhóm 1	3,5/7	232.300	223.300	220.000
2	Nhóm 2	3,5/7	245.300	237.300	231.300
3	Nhóm 3	3,5/7	253.400	243.600	232.400
4	Nhóm 4	3,5/7	253.400	244.100	233.700
5	Nhóm 5	3,5/7	254.800	244.200	233.900
6	Nhóm 6	3,5/7	247.200	236.200	228.200
7	Nhóm 7	3,5/7	234.100	226.800	219.200
8	Nhóm 8	3,5/7	240.900	227.600	222.100
9	Nhóm 9	2/4	256.700	241.500	233.300
10	Nhóm 10	2/4	260.000	246.000	237.000
II	Kỹ sư	4/8	260.000	246.000	237.000
III	Tư vấn xây dựng				
1	Kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án	4/8	756.400	714.300	675.000
2	Kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn	4/8	591.000	476.000	454.300
3	Kỹ sư	4/8	433.200	403.800	398.900
4	Kỹ thuật viên trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo nghề	4/8	346.200	312.500	308.100

Ghi chú:

Đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng được công bố thành 03 khu vực theo quy định của Chính phủ về lương tối thiểu vùng, cụ thể:

- Khu vực II: Tp. Đà Lạt, Tp. Bảo Lộc;
- Khu vực III: Huyện Đức Trọng, huyện Di Linh;
- Khu vực IV: Các huyện còn lại.

Đơn giá nhân công xây dựng được xác định là đồng/ngày công làm việc 8 giờ, một tháng làm việc 26 ngày; đơn giá này đã bao gồm: Các khoản bảo hiểm người lao động phải nộp theo quy định và chưa bao gồm các khoản bảo hiểm mà

người sử dụng lao động nộp cho người lao động đã tính trong chi phí chung (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn).

Đơn giá nhân công tư vấn xây dựng bao gồm: Tiền lương, các khoản phụ cấp lương, các khoản bảo hiểm thuộc trách nhiệm của người lao động phải nộp theo quy định của pháp luật (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, các khoản trích nộp khác theo quy định).

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khi lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt dự toán, tổng mức đầu tư, gói thầu phải căn cứ vào đơn giá nhân công theo cấp bậc bình quân, theo nhóm công bố tại bảng trên, bảng hệ số cấp bậc đơn giá nhân công xây dựng tại phụ lục số 06 và phương pháp quy đổi đơn giá nhân công xây dựng theo cấp bậc trong hệ thống định mức dự toán xây dựng quy định tại mục 5, phụ lục số 01 quy định về phương pháp xác định đơn giá nhân công xây dựng; phụ lục 02 quy định về danh mục nhóm nhân công xây dựng, công tác xây dựng; phụ lục 03 về danh mục nhóm nhân công tư vấn xây dựng, các công việc thuộc lĩnh vực tư vấn xây dựng kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng để xác định nhóm nhân công và đơn giá nhân công cụ thể của các cấp bậc phù hợp với công tác xây dựng trong quá trình xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

PHỤ LỤC 02

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG CỦA TỈNH LÂM ĐỒNG QUÝ III NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 105 /QĐ-SXD ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Sở
Xây dựng)

1. Thành phần chi phí và phương pháp xác định giá ca máy.

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình (sau đây gọi tắt là bảng giá ca máy) được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 của Thông tư 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng;

Nguyên giá máy và thiết bị xây dựng tham khảo tại Phụ lục 2 của Thông tư 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng;

Giá ca máy và thiết bị thi công gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy; được xác định theo Phụ lục 2 của Thông tư 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng và được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK}$$

Trong đó:

- + C_{CM} : Giá ca máy (đồng/ca)
- + C_{KH} : Chi phí khấu hao (đồng/ca)
- + C_{SC} : Chi phí sửa chữa (đồng/ca)
- + C_{NL} : Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)
- + C_{NC} : Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)
- + C_{CPK} : Chi phí khác (đồng/ca)

2.1 Chi phí khấu hao:

Là khoản chi phí về hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng. Định mức khấu hao năm tính theo tỷ lệ % quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

2.2 Chi phí sửa chữa:

Là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ, đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động của máy. Định mức chi phí sửa chữa tính theo tỷ lệ % quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

2.3 Chi phí nhiên liệu, năng lượng:

Là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, nhiên liệu để điều chỉnh, nhiên liệu cho động cơ lai, dầu truyền động. Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng cho một ca máy làm việc quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

+ Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu máy thi công được quy định theo Văn bản số 16/2020/PLX-TCBC ngày 13/07/2020 của Petrolimex và theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 22/3/2019 của Bộ Công thương về điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và quy định giá bán điện là:

- Giá điện (bình quân) : 1.864,44 đ/kwh
- Xăng RON 92 : 13.209 đồng/lít
- Dầu diesel (0,05S) : 11.409 đồng/lít

+ Hệ số nhiên liệu phụ (KP):

- Động cơ xăng : 1,02
- Động cơ diesel : 1,03
- Động cơ điện : 1,05

2.4 Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy:

Là khoản chi phí về tiền lương và các khoản phụ cấp lương tương ứng với cấp bậc của người điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Đơn giá nhân công để xác định chi phí lương thợ điều khiển máy trong bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng được xác định như sau:

+ Chi phí thợ điều khiển trong bảng giá ca máy được xác định theo đơn giá nhân công công bố tại phụ lục 01 đính kèm tại Quyết định này.

+ Hệ số bậc lương theo Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng;

2.5 Chi phí khác:

Là các khoản chi phí đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình. Định mức chi phí khác tính theo tỷ lệ % quy định tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

2. Hướng dẫn sử dụng.

1. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn tỉnh trong điều kiện làm việc bình thường.

2. Chủ đầu tư sử dụng giá ca máy và thiết bị thi công đã được công bố này làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình. Trường hợp các loại máy và thiết bị thi công xây dựng không có trong công bố này hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện sử dụng của công trình thì thực hiện theo quy định tại khoản 4, Điều 6 Thông tư số 11/2019/TT-BXD.

3. Kết cấu bảng giá ca máy

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng được tính cho 3 vùng cụ thể:

- Vùng II bao gồm: Thành phố Đà Lạt và thành phố Bảo Lộc;
- Vùng III bao gồm: Huyện Di Linh và huyện Đức Trọng;
- Vùng IV bao gồm các huyện còn lại.

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng bao gồm có 2 Chương, cụ thể:

Chương 1: Máy và thiết bị thi công xây dựng

Chương 2: Máy và thiết bị chuyên dùng khảo sát và thí nghiệm.

(Lưu ý: Giá ca máy và thiết bị tại Chương 2 áp dụng chung cho 3 vùng trên địa bàn tỉnh)

CHƯƠNG 01: GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí	Giá ca máy	Chi phí	Giá ca máy	Chi phí	Giá ca máy
			Kh. hao	Sửa chữa	C.Ph khác						tiền lương	vùng II	tiền lương	máy vùng		
											vùng II	(đồng)	vùng III	III (đồng)	vùng IV	(đồng)
											VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LỀ																
Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:																
1	0,40 m ³	280	17	5,8	5	43	lít diesel	1x4/7	809.944	505.309	261.503	1.521.796	247.066	1.507.358	241.095	1.501.388
2	0,50 m ³	280	17	5,8	5	51	lít diesel	1x4/7	952.186	599.320	261.503	1.748.397	247.066	1.733.959	241.095	1.727.989
3	0,65 m ³	280	17	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.075.609	693.330	261.503	1.957.455	247.066	1.943.017	241.095	1.937.047
4	0,80 m ³	280	17	5,8	5	65	lít diesel	1x4/7	1.183.203	763.839	261.503	2.128.257	247.066	2.113.819	241.095	2.107.849
5	1,25 m ³	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	1.863.636	975.363	261.503	2.974.041	247.066	2.959.604	241.095	2.953.633
6	1,60 m ³	280	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.244.200	1.327.904	261.503	3.585.142	247.066	3.570.705	241.095	3.564.734
7	2,30 m ³	280	16	5,5	5	138	lít diesel	1x4/7	3.258.264	1.621.688	261.503	4.780.719	247.066	4.766.281	241.095	4.760.311
8	3,60 m ³	300	14	4	5	199	lít diesel	1x4/7	6.504.000	2.338.521	261.503	7.282.904	247.066	7.268.467	241.095	7.262.496
9	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	2.150.000	975.363	261.503	3.240.973	247.066	3.226.536	241.095	3.220.566
10	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.530.564	1.327.904	261.503	3.689.775	247.066	3.675.338	241.095	3.669.368
Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:																
11	0,80 m ³	260	17	5,4	5	57	lít diesel	1x4/7	1.172.647	669.828	261.503	2.090.448	247.066	2.076.010	241.095	2.070.040
12	1,25 m ³	260	17	4,7	5	73	lít diesel	1x4/7	2.084.693	857.850	261.503	3.123.866	247.066	3.109.428	241.095	3.103.458
Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu:																
13	0,40 m ³	260	17	5,8	5	59	lít diesel	1x5/7	1.080.697	693.330	307.464	2.085.648	290.489	2.068.673	283.470	2.061.653
14	0,65 m ³	260	17	5,8	5	65	lít diesel	1x5/7	1.188.698	763.839	307.464	2.264.573	290.489	2.247.598	283.470	2.240.579
15	1,20 m ³	260	16	5,5	5	113	lít diesel	1x5/7	2.208.172	1.327.904	307.464	3.750.118	290.489	3.733.143	283.470	3.726.123
16	1,60 m ³	260	16	5,5	5	128	lít diesel	1x5/7	2.806.763	1.504.175	307.464	4.499.655	290.489	4.482.680	283.470	4.475.660
17	2,30 m ³	260	16	5,5	5	164	lít diesel	1x5/7	3.732.682	1.927.224	307.464	5.809.449	290.489	5.792.474	283.470	5.785.455
Máy xúc lật - dung tích gầu:																

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí	Giá ca máy	Chi phí	Giá ca máy	Chi phí	Giá ca máy
			Kh. hao	Sửa chữa	C.Ph khác						tiền lương	vùng II	tiền lương	máy vùng		
											vùng II	(đồng)	vùng III	III (đồng)	vùng IV	IV (đồng)
											VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
18	0,65 m³	280	16	4,8	5	29	lít diesel	1x4/7	690.656	340.790	261.503	1.199.217	247.066	1.184.780	241.095	1.178.810
19	1,25 m³	280	16	4,8	5	47	lít diesel	1x4/7	1.061.665	552.314	261.503	1.731.399	247.066	1.716.962	241.095	1.710.991
20	1,65 m³	280	16	4,8	5	75	lít diesel	1x4/7	1.362.509	881.352	261.503	2.320.452	247.066	2.306.015	241.095	2.300.044
21	2,30 m³	280	14	4,4	5	95	lít diesel	1x4/7	1.769.175	1.116.380	261.503	2.767.949	247.066	2.753.512	241.095	2.747.541
22	3,20 m³	280	14	3,8	5	134	lít diesel	1x4/7	3.282.220	1.574.683	261.503	4.344.740	247.066	4.330.303	241.095	4.324.332
	Máy ủi - công suất:															
23	75 cv	280	18	6	5	38	lít diesel	1x4/7	496.093	446.552	261.503	1.189.974	247.066	1.175.537	241.095	1.169.566
24	110 cv	280	14	5,8	5	46	lít diesel	1x4/7	851.855	540.563	261.503	1.513.974	247.066	1.499.536	241.095	1.493.566
25	140 cv	280	14	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.366.980	693.330	261.503	2.097.238	247.066	2.082.801	241.095	2.076.830
26	180 cv	280	14	5,5	5	76	lít diesel	1x4/7	1.753.811	893.104	261.503	2.601.501	247.066	2.587.064	241.095	2.581.093
27	240 cv	280	13	5,2	5	94	lít diesel	1x4/7	2.203.242	1.104.628	261.503	3.089.381	247.066	3.074.944	241.095	3.068.973
28	320 cv	280	12	4,1	5	125	lít diesel	1x4/7	3.710.784	1.468.920	261.503	4.367.730	247.066	4.353.293	241.095	4.347.323
	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:															
29	9 m³	280	14	4,2	5	132	lít diesel	1x6/7	1.727.900	1.551.180	364.520	3.260.993	344.395	3.240.868	336.072	3.232.546
30	16 m³	280	14	4	5	154	lít diesel	1x6/7	2.631.577	1.809.710	364.520	4.204.303	344.395	4.184.178	336.072	4.175.856
31	25 m³	280	13	4	5	182	lít diesel	1x6/7	3.289.328	2.138.748	364.520	4.935.021	344.395	4.914.896	336.072	4.906.574
	Máy san tự hành - công suất:															
32	110 cv	230	15	3,6	5	39	lít diesel	1x5/7	1.022.799	458.303	307.464	1.748.544	290.489	1.731.569	283.470	1.724.549
33	140 cv	230	14	3,08	5	44	lít diesel	1x5/7	1.370.764	517.060	307.464	2.057.020	290.489	2.040.045	283.470	2.033.025
34	180 cv	250	14	3,1	5	54	lít diesel	1x5/7	1.713.454	634.574	307.464	2.360.778	290.489	2.343.803	283.470	2.336.784
	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:															
35	50 kg	200	20	5,4	4	3	lít xăng A92	1x3/7	26.484	40.420	220.297	299.648	208.134	287.486	203.105	282.456
36	60 kg	200	20	5,4	4	3,5	lít xăng A92	1x3/7	33.134	47.156	220.297	312.846	208.134	300.684	203.105	295.654
37	70 kg	200	20	5,4	4	4	lít xăng	1x3/7	35.771	53.893	220.297	323.196	208.134	311.033	203.105	306.004

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí	Giá ca máy	Chi phí	Giá ca máy	Chi phí	Giá ca máy		
			Kh. hao	Sửa chữa	C.Ph khác						tiền lương	vùng II	tiền lương	máy vùng	tiền lương	máy vùng	tiền lương	máy vùng
											vùng II	(đồng)	vùng III	III (đồng)	vùng IV	IV (đồng)		
												VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV		
							A92											
38	80 kg	200	20	5,4	4	5	lít xăng A92	1x3/7	37.663	67.366	220.297	339.261	208.134	327.099	203.105	322.069		
	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:																	
39	9 t	270	15	4,3	5	34	lít diesel	1x4/7	611.661	399.546	261.503	1.177.563	247.066	1.163.126	241.095	1.157.155		
40	16 t	270	15	4,3	5	38	lít diesel	1x4/7	695.012	446.552	261.503	1.294.954	247.066	1.280.517	241.095	1.274.546		
41	18 t	270	14	4,3	5	42	lít diesel	1x4/7	765.981	493.557	261.503	1.376.356	247.066	1.361.918	241.095	1.355.948		
42	25 t	270	14	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7	873.524	646.325	261.503	1.609.883	247.066	1.595.445	241.095	1.589.475		
	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:																	
43	8 t	270	14	4,6	5	19	lít diesel	1x4/7	778.593	223.276	261.503	1.124.956	247.066	1.110.518	241.095	1.104.548		
44	15 t	270	14	4,3	5	39	lít diesel	1x4/7	1.268.266	458.303	261.503	1.748.511	247.066	1.734.073	241.095	1.728.103		
45	18 t	270	14	4,3	5	53	lít diesel	1x4/7	1.484.153	622.822	261.503	2.088.138	247.066	2.073.701	241.095	2.067.730		
46	20 t	270	14	4,3	5	61	lít diesel	1x4/7	1.535.452	716.833	261.503	2.223.758	247.066	2.209.321	241.095	2.203.351		
47	25 t	270	14	3,7	5	67	lít diesel	1x4/7	1.668.970	787.341	261.503	2.365.476	247.066	2.351.039	241.095	2.345.068		
	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:																	
48	6,0 t	270	15	2,9	5	20	lít diesel	1x4/7	310.973	235.027	261.503	743.005	247.066	728.568	241.095	722.597		
49	8,5 t	270	15	2,9	5	24	lít diesel	1x4/7	365.850	282.033	261.503	833.506	247.066	819.069	241.095	813.098		
50	10 t	270	15	2,9	5	26	lít diesel	1x4/7	476.144	305.535	261.503	944.426	247.066	929.989	241.095	924.019		
51	12 t	270	15	2,9	5	32	lít diesel	1x4/7	516.960	376.044	261.503	1.047.286	247.066	1.032.848	241.095	1.026.878		
	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:																	
52	12 t	270	15	3,6	5	29	lít diesel	1x4/7	1.073.429	340.790	261.503	1.480.915	247.066	1.466.477	241.095	1.460.507		
53	20 t	270	15	3,6	5	61	lít diesel	1x4/7	1.610.452	716.833	261.503	2.296.521	247.066	2.282.084	241.095	2.276.113		
	MÁY NÂNG CHUYỂN																	
	Cần trục ô tô - sức nâng:																	

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
			Kh. hao	Sửa chữa	C.Ph khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
54	3 t	250	9	5,1	5	25	lít diesel	1x4/7 +1x3/7 Lái xe nhóm 9	645.827	293.784	522.102	1.286.048	491.186	1.255.132	474.508	1.238.455
55	4 t	250	9	5,1	5	26	lít diesel	1x4/7 +1x3/7 Lái xe nhóm 9	693.293	305.535	522.102	1.332.354	491.186	1.301.439	474.508	1.284.761
56	5 t	250	9	4,7	5	30	lít diesel	1x4/7 +1x3/7 Lái xe nhóm 9	769.879	352.541	522.102	1.422.797	491.186	1.391.881	474.508	1.375.203
57	6 t	250	9	4,7	5	33	lít diesel	1x4/7 +1x3/7 Lái xe nhóm 9	948.964	387.795	522.102	1.585.559	491.186	1.554.644	474.508	1.537.966
58	10 t	250	9	4,5	5	37	lít diesel	1x4/7 +1x3/7 Lái xe nhóm 9	1.328.572	434.800	522.102	1.892.216	491.186	1.861.301	474.508	1.844.623
59	16 t	250	9	4,5	5	43	lít diesel	1x4/7 +1x3/7 Lái xe nhóm 9	1.556.727	505.309	522.102	2.123.347	491.186	2.092.431	474.508	2.075.753
60	20 t	250	8	4,5	5	44	lít diesel	1x4/7 +1x3/7 Lái xe nhóm 9	1.939.546	517.060	522.102	2.334.778	491.186	2.303.863	474.508	2.287.185
61	25 t	250	8	4,3	5	50	lít diesel	1x4/7 +1x3/7 Lái xe nhóm 10	2.230.644	587.568	528.814	2.588.607	500.339	2.560.132	482.034	2.541.827
62	30 t	250	8	4,3	5	54	lít diesel	1x4/7 +1x3/7 Lái xe nhóm 10	2.521.398	634.574	528.814	2.827.510	500.339	2.799.036	482.034	2.780.731
63	40 t	250	7	4,1	5	64	lít diesel	1x4/7	3.736.007	752.087	528.814	3.582.281	500.339	3.553.806	482.034	3.535.501

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy +1x3/7 Lái xe nhóm 10	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
			Kh. hao	Sửa chữa	C.Ph khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
64	50 t	250	7	4,1	5	70	lít diesel	1x4/7 +1x3/7 Lái xe nhóm 10	5.241.944	822.595	528.814	4.580.446	500.339	4.551.971	482.034	4.533.666
Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:																
65	6t	240	9	4,5	5	25	lít diesel	1x4/7 +1x6/7	629.428	293.784	626.023	1.381.388	591.461	1.346.825	577.168	1.332.532
66	16 t	240	9	4,5	5	33	lít diesel	1x4/7 +1x6/7	1.032.544	387.795	626.023	1.771.017	591.461	1.736.454	577.168	1.722.162
67	25 t	240	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7 +1x6/7	1.266.087	423.049	626.023	1.977.536	591.461	1.942.973	577.168	1.928.681
68	40 t	240	8	4	5	50	lít diesel	1x4/7 +1x6/7	2.624.354	587.568	626.023	2.985.030	591.461	2.950.467	577.168	2.936.175
69	63 t	240	8	4	5	61	lít diesel	1x4/7 +1x6/7	3.109.212	716.833	626.023	3.441.574	591.461	3.407.012	577.168	3.392.719
70	80t	240	-	3,8	5	67	lít diesel	1x4/7 +1x6/7	4.714.447	787.341	626.023	3.141.995	591.461	3.107.432	577.168	3.093.139
71	90 t	240	7	3,8	5	69	lít diesel	1x4/7 +1x7/7	5.870.688	810.844	691.003	5.195.488	652.853	5.157.338	637.076	5.141.562
72	100 t	240	7	3,8	5	74	lít diesel	1x4/7 +1x7/7	7.072.227	869.601	691.003	6.010.213	652.853	5.972.063	637.076	5.956.287
73	110 t	240	7	3,6	5	78	lít diesel	1x4/7 +1x7/7	8.936.333	916.606	691.003	7.155.582	652.853	7.117.432	637.076	7.101.656
74	130 t	240	7	3,6	5	81	lít diesel	1x4/7 +1x7/7	10.669.966	951.860	691.003	8.267.133	652.853	8.228.983	637.076	8.213.207
Cần cẩu bánh xích - sức nâng:																
75	5 t	250	9	5,4	5	32	lít diesel	1x4/7 +1x5/7	808.517	376.044	568.968	1.543.314	537.555	1.511.902	524.565	1.498.912

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí	Giá ca máy	Chi phí	Giá ca máy	Chi phí	Giá ca máy
			Kh. hao	Sửa chữa	C.Ph khác						tiền lương	vùng II	tiền lương	máy vùng III	tiền lương	vùng IV
						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV						
76	10 t	250	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7 +1x5/7	1.085.398	423.049	568.968	1.756.137	537.555	1.724.724	524.565	1.711.734
77	16 t	250	9	4,5	5	45	lít diesel	1x4/7 +1x5/7	1.411.235	528.811	568.968	2.091.288	537.555	2.059.876	524.565	2.046.886
78	25 t	250	8	4,6	5	47	lít diesel	1x4/7 +1x6/7	1.896.437	552.314	626.023	2.452.743	591.461	2.418.180	577.168	2.403.887
79	28 t	250	8	4,6	5	49	lít diesel	1x4/7 +1x6/7	2.263.892	575.817	626.023	2.723.175	591.461	2.688.613	577.168	2.674.320
80	40 t	250	8	4,1	5	51	lít diesel	1x4/7 +1x6/7	2.973.986	599.320	626.023	3.164.382	591.461	3.129.819	577.168	3.115.527
81	50 t	250	8	4,1	5	54	lít diesel	1x4/7 +1x6/7	3.818.900	634.574	626.023	3.750.520	591.461	3.715.957	577.168	3.701.665
82	63 t	250	7	4,1	5	56	lít diesel	1x4/7 +1x6/7	4.653.327	658.076	626.023	4.150.548	591.461	4.115.986	577.168	4.101.693
83	80 t	250	7	3,8	5	58	lít diesel	1x4/7 +1x6/7	5.492.391	681.579	626.023	4.625.006	591.461	4.590.444	577.168	4.576.151
84	100 t	250	7	3,8	5	59	lít diesel	1x4/7 +1x6/7	7.004.354	693.330	626.023	5.549.983	591.461	5.515.420	577.168	5.501.128
85	110 t	250	7	3,6	5	63	lít diesel	1x4/7 +1x6/7	8.157.167	740.336	626.023	6.228.031	591.461	6.193.468	577.168	6.179.175
86	130 t	250	7	3,6	5	72	lít diesel	1x4/7 +1x6/7	11.463.578	846.098	626.023	8.304.414	591.461	8.269.851	577.168	8.255.558
87	150 t	250	7	3,6	5	83	lít diesel	1x4/7 +1x6/7	12.790.430	975.363	626.023	9.224.482	591.461	9.189.920	577.168	9.175.627
88	250t	200	7	3,6	5	141	lít diesel	1x4/7 +1x6/7	26.563.873	1.656.942	626.023	22.073.050	591.461	22.038.488	577.168	22.024.195
89	300t	200	7	3,6	5	155	lít diesel	1x4/7 +1x6/7	36.309.348	1.821.461	626.023	29.497.948	591.461	29.463.386	577.168	29.449.093
	Cần trực tháp - sức nâng:															

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
			Kh. hao	Sửa chữa	C.Ph khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
90	5 t	290	13	4,7	6	42	kWh	1x3/7 +1x5/7	871.689	82.222	527.761	1.283.288	498.624	1.254.150	486.574	1.242.101
91	10 t	290	12	4	6	60	kWh	1x3/7 +1x5/7	1.419.834	117.460	527.761	1.663.585	498.624	1.634.447	486.574	1.622.398
92	12 t	290	12	4	6	68	kWh	1x3/7 +1x5/7	1.729.964	133.121	527.761	1.901.684	498.624	1.872.546	486.574	1.860.497
93	15 t	290	12	4	6	90	kWh	1x3/7 +1x5/7	1.900.450	176.190	527.761	2.067.033	498.624	2.037.895	486.574	2.025.846
94	20 t	290	11	3,8	6	113	kWh	1x3/7 +1x5/7	2.279.943	221.216	527.761	2.297.766	498.624	2.268.629	486.574	2.256.579
95	25 t	290	11	3,8	6	120	kWh	1x3/7 +1x6/7	3.161.607	234.919	584.816	2.967.448	552.529	2.935.160	539.177	2.921.808
96	30 t	290	11	3,8	6	128	kWh	1x3/7 +1x6/7	3.962.098	250.581	584.816	3.526.892	552.529	3.494.604	539.177	3.481.252
97	40 t	290	11	3,5	6	135	kWh	1x3/7 +1x6/7	4.598.753	264.284	584.816	3.925.508	552.529	3.893.220	539.177	3.879.868
98	50 t	290	11	3,5	6	143	kWh	1x4/7 +1x6/7	5.768.420	279.946	626.023	4.764.843	591.461	4.730.281	577.168	4.715.988
99	60 t	290	11	3,5	6	198	kWh	1x4/7 +1x6/7	7.210.611	387.617	626.023	5.837.290	591.461	5.802.728	577.168	5.788.435
	Cổng trực - sức nâng:															
100	10 t	195	12	2,8	5	81	kWh	1x3/7 +1x5/7	471.300	158.571	527.761	1.135.880	498.624	1.106.742	486.574	1.094.693
101	20 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7 +1x6/7	655.320	176.190	584.816	1.386.081	552.529	1.353.793	539.177	1.340.441
102	30 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7 +1x6/7	730.500	176.190	584.816	1.457.791	552.529	1.425.504	539.177	1.412.152
103	50 t	195	12	2,5	5	123	kWh	1x3/7 +1x7/7	891.135	240.792	649.796	1.726.884	613.921	1.691.009	599.086	1.676.173

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
			Kh. hao	Sửa chữa	C.Ph khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
104	60 t	195	12	2,5	5	144	kWh	1x3/7 +1x7/7	966.900	281.903	649.796	1.839.098	613.921	1.803.223	599.086	1.788.387
105	90 t	195	12	2,5	5	180	kWh	1x3/7 +1x7/7	1.300.802	352.379	649.796	2.222.928	613.921	2.187.053	599.086	2.172.217
106	Cầu lao dầm K33-60	195	12	3,5	6	233	kWh	1x3/7 +4x4/7+1x6/7	2.698.418	456.135	1.630.830	4.896.087	1.540.792	4.806.049	1.503.559	4.768.816
107	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	195	12	3,5	6	232	kWh	1x3/7 +2x4/7 +1x6/7	2.955.481	454.178	1.107.823	4.638.733	1.046.661	4.577.570	1.021.368	4.552.277
108	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16	kWh	1x4/7	11.818	31.323	261.503	307.068	247.066	292.631	241.095	286.661
	Cầu trục - sức nâng:															
109	30 t	290	9	2,3	5	48	kWh	1x3/7 +1x6/7	378.691	93.968	584.816	879.882	552.529	847.595	539.177	834.243
110	40 t	290	9	2,3	5	60	kWh	1x3/7 +1x6/7	426.157	117.460	584.816	928.581	552.529	896.293	539.177	882.941
111	50 t	290	9	2,3	5	72	kWh	1x3/7 +1x6/7	482.909	140.952	858.999	1.256.392	811.574	1.208.967	791.962	1.189.355
112	60 t	290	9	2,3	5	84	kWh	1x3/7 +1x7/7	579.445	164.444	649.796	1.121.945	613.921	1.086.070	599.086	1.071.235
113	90 t	290	9	2,3	5	108	kWh	1x3/7 +1x7/7	720.350	211.427	649.796	1.243.754	613.921	1.207.879	599.086	1.193.043
114	110 t	290	9	2,1	5	132	kWh	1x3/7 +1x7/7	994.021	258.411	649.796	1.429.211	613.921	1.393.336	599.086	1.378.501
115	125 t	290	9	2,1	5	144	kWh	1x3/7 +1x7/7	1.143.067	281.903	649.796	1.530.824	613.921	1.494.949	599.086	1.480.113
116	180 t	290	9	2,1	5	168	kWh	1x3/7	1.486.217	328.887	649.796	1.757.666	613.921	1.721.791	599.086	1.706.955

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy +1x7/7	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
			Kh. hao	Sửa chữa	C.Ph khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
117	250 t	290	9	2	5	204	kWh	1x3/7 +1x7/7	1.918.794	399.363	649.796	2.048.255	613.921	2.012.380	599.086	1.997.545
	Máy vận thăng - sức nâng:															
118	0,8 t	290	17	4,3	5	21	kWh	1x3/7	187.683	41.111	220.297	420.615	208.134	408.452	203.105	403.423
119	2 t	290	17	4,1	5	32	kWh	1x3/7	251.200	62.645	220.297	494.296	208.134	482.134	203.105	477.104
120	3 t	290	17	4,1	5	39	kWh	1x3/7	288.920	76.349	220.297	539.737	208.134	527.575	203.105	522.545
	Máy vận thăng lồng - sức nâng:															
121	3 t	290	16,5	4,1	5	47	kWh	1x3/7	590.336	92.010	220.297	799.843	208.134	787.680	203.105	782.651
	Tời điện - sức kéo:															
122	0,5 t	240	15	5,1	4	4	kWh	1x3/7	4.600	7.831	220.297	232.747	208.134	220.584	203.105	215.555
123	1,0 t	240	15	5,1	4	5	kWh	1x3/7	5.900	9.788	220.297	236.009	208.134	223.847	203.105	218.817
124	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5	kWh	1x3/7	16.400	10.767	220.297	247.190	208.134	235.028	203.105	229.998
125	2,0 t	240	15	4,6	4	6,3	kWh	1x3/7	23.900	12.333	220.297	256.131	208.134	243.969	203.105	238.939
126	3,0 t	240	15	4,6	4	11	kWh	1x3/7	38.600	21.534	220.297	277.375	208.134	265.212	203.105	260.183
127	3,5 t	240	15	4,6	4	12	kWh	1x3/7	42.500	23.492	220.297	282.924	208.134	270.762	203.105	265.732
128	5,0 t	240	15	4,6	4	14	kWh	1x3/7	51.700	27.407	220.297	295.311	208.134	283.148	203.105	278.119
	Pa lăng xích - sức nâng:															
129	3 t	240	15	4,6	4	-	-	1x3/7	7.900	-	220.297	228.065	208.134	215.903	203.105	210.873
130	5 t	240	15	4,2	4	-	-	1x3/7	10.200	-	220.297	230.157	208.134	217.994	203.105	212.965
	Kích nâng - sức nâng:															
131	10 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	4.600	-	261.503	266.394	247.066	251.956	241.095	245.986
132	30 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	5.800	-	261.503	267.670	247.066	253.232	241.095	247.262
133	50 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	9.800	-	261.503	271.922	247.066	257.485	241.095	251.514
134	100 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	19.000	-	261.503	281.703	247.066	267.266	241.095	261.295

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liêu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí	Giá ca máy	Chi phí	Giá ca máy	Chi phí	Giá ca máy	
			Kh. hao	Sửa chữa	C.Ph khác						tiền lương	vùng II	tiền lương	máy vùng			
											vùng II	(đồng)	vùng III	III (đồng)	vùng IV	IV (đồng)	
												VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
135	200 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	27.400	-	261.503	290.634	247.066	276.196	241.095	270.226	
136	250 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	44.000	-	261.503	305.272	247.066	290.834	241.095	284.864	
137	500 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	95.500	-	261.503	356.501	247.066	342.063	241.095	336.093	
138	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	190	13	2	5	6	kWh	1x4/7	118.182	11.746	261.503	389.565	247.066	375.128	241.095	369.157	
	Kích thông tâm																
139	RRH - 100 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	84.383	-	261.503	345.442	247.066	331.005	241.095	325.034	
140	YCW - 150 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	11.694	-	261.503	273.936	247.066	259.498	241.095	253.528	
141	YCW - 250 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	18.000	-	261.503	280.640	247.066	266.203	241.095	260.232	
142	YCW - 500 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	55.491	-	261.503	316.702	247.066	302.265	241.095	296.294	
143	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13	3,5	5	29	kWh	1x4/7 +1x5/7	242.715	56.772	568.968	883.784	537.555	852.372	524.565	839.382	
144	Kích sợi đơn YDC - 500 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	20.179	-	261.503	282.957	247.066	268.519	241.095	262.549	
	Trạm bơm dầu áp lực- công suất:																
145	40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14	kWh	1x4/7	24.077	27.407	261.503	323.759	247.066	309.321	241.095	303.351	
146	50 MPa (ZB4 - 500)	190	16	6,5	5	20	kWh	1x4/7	30.497	39.153	261.503	342.229	247.066	327.791	241.095	321.821	
	Xe nâng - chiều cao nâng:																
147	12 m	280	13	4	5	25	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe nhóm 9	731.758	293.784	522.102	1.356.864	491.186	1.325.949	474.508	1.309.271	
148	18 m	280	13	3,8	5	29	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe nhóm 9	994.767	340.790	522.102	1.591.203	491.186	1.560.288	474.508	1.543.610	
149	24 m	280	13	3,8	5	33	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe nhóm 9	1.254.565	387.795	522.102	1.828.417	491.186	1.797.502	474.508	1.780.824	

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)	
			Kh. hao	Sửa chữa	C.Ph khác					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV		
	Xe thang - chiều dài thang:															
150	9 m	280	15	3,9	5	25	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe nhóm 9	1.008.639	293.784	522.102	1.622.797	491.186	1.591.882	474.508	1.575.204
151	12 m	280	15	3,7	5	29	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe nhóm 9	1.371.165	340.790	522.102	1.950.030	491.186	1.919.114	474.508	1.902.436
152	18 m	280	15	3,7	5	33	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe nhóm 9	1.662.779	387.795	522.102	2.228.243	491.186	2.197.328	474.508	2.180.650
	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG															
	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:															
153	1,2 t	260	14	4,4	5	56	lít diesel	1x5/7	1.125.927	658.076	307.464	1.918.248	290.489	1.901.273	283.470	1.894.253
154	1,8 t	260	14	4,4	5	59	lít diesel	1x5/7	1.233.813	693.330	307.464	2.044.790	290.489	2.027.815	283.470	2.020.795
155	3,5 t	260	13	3,9	5	62	lít diesel	1x5/7	2.354.696	728.585	307.464	2.901.693	290.489	2.884.718	283.470	2.877.698
156	4,5 t	260	13	3,9	5	65	lít diesel	1x5/7	2.751.960	763.839	307.464	3.251.703	290.489	3.234.728	283.470	3.227.708
157	8,0 t	260	13	3,9	5	146	lít diesel	1x5/7	12.825.610	1.715.699	307.464	12.184.993	290.489	12.168.018	283.470	12.160.998
	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:															
158	1,2 t	260	14	3,9	5	24	lít diesel	1x5/7	579.674	309.440	307.464	1.096.250	290.489	1.079.275	283.470	1.072.256
						14	kWh									
159	1,8 t	260	14	3,9	5	30	lít diesel	1x5/7	852.657	379.948	307.464	1.392.494	290.489	1.375.519	283.470	1.368.499
						14	kWh									
160	2,5 t	260	12	3,5	5	36	lít diesel	1x5/7	1.129.080	471.991	307.464	1.617.580	290.489	1.600.605	283.470	1.593.586
						25	kWh									
161	3,5 t	260	12	3,5	5	48	lít diesel	1x5/7	1.271.935	613.007	307.464	1.864.639	290.489	1.847.664	283.470	1.840.644
						25	kWh									
162	4,5 t	260	12	3,5	5	63	lít diesel	1x5/7	1.570.829	806.897	307.464	2.280.400	290.489	2.263.425	283.470	2.256.405

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
			Kh. hao	Sửa chữa	C.Ph khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
						34	kWh									
163	5,5 T	260	12	3,5	5	78	lít diesel	1x5/7	1.872.934	983.167	307.464	2.680.925	290.489	2.663.950	283.470	2.656.930
					34	kWh										
Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:																
164	60 kW	220	13	4,8	5	40	lít diesel	1x5/7	3.047.619	781.323	307.464	4.067.142	290.489	4.050.167	283.470	4.043.148
					159	kWh										
165	90 kW	220	13	4,8	5	51	lít diesel	1x5/7	4.585.650	1.069.159	307.464	5.858.054	290.489	5.841.079	283.470	5.834.059
					240	kWh										
Búa rung - công suất:																
166	40 kW	240	14	3,8	5	108	kWh	-	122.906	211.427	-	321.018	-	321.018	-	321.018
167	50 kW	240	14	3,8	5	135	kWh	-	149.734	264.284	-	397.797	-	397.797	-	397.797
168	170 kW	240	14	2,64	5	357	kWh	-	282.270	698.885	-	936.933	-	936.933	-	936.933
Máy ép cọc trước - lực ép:																
169	60 t	210	17	4	5	38	kWh	1x4/7	138.727	74.391	261.503	496.421	247.066	481.984	241.095	476.013
170	100 t	210	17	4	5	53	kWh	1x4/7	188.256	103.756	261.503	583.098	247.066	568.661	241.095	562.690
171	150 t	210	17	4	5	75	kWh	1x4/7	213.021	146.825	261.503	654.824	247.066	640.387	241.095	634.416
172	200 t	210	17	4	5	84	kWh	1x4/7	237.786	164.444	261.503	701.100	247.066	686.662	241.095	680.692
173	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	180	22	3,96	5	756	kWh	1x3/7 +1x4/7	6.642.900	1.479.992	481.800	12.575.670	455.200	12.549.070	444.200	12.538.070
174	Máy ép thủy lực (KGK - 130C4) lực ép 130 t	240	15	2,6	5	138	kWh	1x4/7	671.738	270.157	261.503	1.122.230	247.066	1.107.792	241.095	1.101.822
175	Máy cấy bắc thăm	230	12	3,1	5	48	lít diesel	1x4/7	1.099.500	564.065	261.503	1.729.070	247.066	1.714.633	241.095	1.708.663
Máy khoan xoay:																
176	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13	8,2	5	52	lít diesel	1x6/7	3.934.467	611.071	364.520	4.743.600	344.395	4.723.475	336.072	4.715.152
177	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13	8,2	5	68	lít diesel	1x6/7	4.514.371	799.093	364.520	5.486.991	344.395	5.466.866	336.072	5.458.544

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
			Kh. hao	Sửa chữa	C.Ph khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
178	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13	8,2	5	96	lít diesel	1x6/7	11.608.382	1.128.131	364.520	12.609.909	344.395	12.589.784	336.072	12.581.462
179	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13	6,5	5	137	lít diesel	1x6/7	14.865.951	1.609.937	364.520	15.239.459	344.395	15.219.334	336.072	15.211.012
180	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5	-	-	-	565.686	-	-	489.536	-	489.536	-	489.536
181	Máy khoan tường sét	260	13	6,5	5	32	lít diesel	1x6/7	4.600.000	710.804	364.520	5.179.939	344.395	5.159.814	336.072	5.151.492
						171	kWh									
	Máy khoan cọc đất															
182	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36	lít diesel	1x6/7	5.354.545	749.979	364.520	5.892.400	344.395	5.872.275	336.072	5.863.953
						167	kWh									
183	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36	lít diesel	1x6/7	6.109.091	749.979	364.520	6.565.688	344.395	6.545.563	336.072	6.537.240
						167	kWh									
184	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5	-	-	-	14.800	-	-	13.946	-	13.946	-	13.946
	Máy trộn dung dịch - dung tích:															
185	750 lít	300	16	6,4	5	13	kWh	1x3/7	25.796	25.450	220.297	269.307	208.134	257.145	203.105	252.115
186	1000 lít	300	15	5,8	5	18	kWh	1x4/7	177.479	35.238	261.503	440.499	247.066	426.062	241.095	420.091
	Máy sàng lọc - năng suất:															
187	100 m³/h	300	15	5,8	5	21	kWh	1x4/7	353.468	41.111	261.503	588.923	247.066	574.486	241.095	568.515
	Máy bơm dung dịch - năng suất:															
188	15 m³/h	215	16	6,6	5	37	kWh	1x4/7	22.000	72.433	261.503	362.178	247.066	347.741	241.095	341.770
189	200 m³/h	215	16	6,6	5	50	kWh	1x4/7	43.182	97.883	261.503	411.606	247.066	397.169	241.095	391.198
	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG															
	Máy trộn bê tông - dung tích:															
190	250 lít	165	19	6,5	5	11	kWh	1x3/7	30.210	21.534	220.297	294.195	208.134	282.032	203.105	277.003
	Máy trộn vữa - dung tích:															
191	80 lít	170	19	6,8	5	5	kWh	1x3/7	12.841	9.788	220.297	253.350	208.134	241.187	203.105	236.157

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
			Kh. hao	Sửa chữa	C.Ph khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
192	150 lít	170	19	6,8	5	8	kWh	1x3/7	17.828	15.661	220.297	268.258	208.134	256.095	203.105	251.066
193	250 lít	170	19	6,8	5	11	kWh	1x3/7	22.873	21.534	220.297	283.271	208.134	271.109	203.105	266.079
	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:															
194	1200 lít	170	19	6,8	5	72	kWh	1x4/7	75.863	140.952	261.503	531.422	247.066	516.985	241.095	511.014
195	1600 lít	170	19	6,8	5	96	kWh	1x4/7	104.103	187.936	261.503	626.414	247.066	611.977	241.095	606.006
	Trạm trộn bê tông - năng suất:															
196	16 m³/h	260	15	5,8	5	92	kWh	1x3/7 +1x5/7	907.804	180.105	527.761	1.556.314	498.624	1.527.176	486.574	1.515.127
197	25 m³/h	260	15	5,6	5	116	kWh	1x3/7 +1x5/7	1.264.024	227.089	527.761	1.926.503	498.624	1.897.366	486.574	1.885.316
198	30 m³/h	260	15	5,6	5	172	kWh	1x3/7 +1x5/7	1.596.969	336.718	527.761	2.344.747	498.624	2.315.609	486.574	2.303.560
199	50 m³/h	260	15	5,6	5	198	kWh	1x3/7 +1x5/7	2.549.373	387.617	527.761	3.278.451	498.624	3.249.313	486.574	3.237.264
200	60 m³/h	260	15	5,3	5	265	kWh	1x3/7 +1x5/7	2.804.470	518.780	527.761	3.613.710	498.624	3.584.572	486.574	3.572.523
201	75 m³/h	260	15	5,3	5	418	kWh	2x3/7 +1x5/7	3.237.391	818.303	748.058	4.529.819	706.758	4.488.519	689.679	4.471.440
202	90 m³/h	260	15	5,3	5	425	kWh	2x3/7 +1x5/7	4.306.280	832.006	748.058	5.521.966	706.758	5.480.666	689.679	5.463.587
203	125 m³/h	260	15	5,3	5	446	kWh	2x3/7 +1x5/7	5.375.168	873.117	748.058	6.541.521	706.758	6.500.221	689.679	6.483.142
204	160 m³/h	260	15	5	5	553	kWh	3x3/7 +1x5/7	5.643.909	1.082.587	968.355	7.152.167	914.892	7.098.705	892.784	7.076.596
	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:															
205	35 m³/h	155	18	7,6	5	76	kWh	1x4/7	18.917	148.782	261.503	447.631	247.066	433.194	241.095	427.223

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
			Kh. hao	Sửa chữa	C.Ph khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
206	45 m³/h	155	18	7,6	5	97	kWh	1x4/7	23.618	189.893	261.503	498.023	247.066	483.585	241.095	477.615
	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:															
207	20 m³/h	260	18	8,6	5	315	kWh	1x3/7 +1x4/7	1.351.273	616.664	481.800	2.647.231	455.200	2.620.631	444.200	2.609.631
208	25 m³/h	260	18	7,6	5	357	kWh	1x3/7 +1x4/7	1.766.194	698.885	481.800	3.137.085	455.200	3.110.485	444.200	3.099.485
209	125 m³/h	260	18	7,6	5	630	kWh	1x3/7 +1x4/7	5.964.816	1.233.327	481.800	8.322.308	455.200	8.295.708	444.200	8.284.708
	Máy nghiền đá thô - năng suất:															
210	14 m³/h	260	18	8,6	5	134	kWh	1x3/7 +1x4/7	214.626	262.327	481.800	990.121	455.200	963.521	444.200	952.521
211	200 m³/h	260	18	8,6	5	840	kWh	1x3/7 +1x4/7	1.831.774	1.644.436	481.800	4.225.731	455.200	4.199.131	444.200	4.188.131
	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:															
212	25 t/h	190	15	5,7	5	210	kWh	1x4/7 +1x5/7 +1x6/7	3.286.462	411.109	933.488	5.530.511	881.950	5.478.974	860.638	5.457.661
213	50 t/h	190	15	5,7	5	300	kWh	1x4/7 +1x5/7 +1x6/7	4.648.053	587.299	933.488	7.440.938	881.950	7.389.401	860.638	7.368.088
214	60 t/h	190	15	5,7	5	324	kWh	2x4/7 +1x5/7 +1x6/7	5.422.748	634.282	1.194.991	8.736.141	1.129.016	8.670.166	1.101.733	8.642.883
215	80 t/h	190	15	5,5	5	384	kWh	2x4/7 +2x5/7 +1x6/7	6.094.486	751.742	1.502.455	9.952.495	1.419.505	9.869.545	1.385.203	9.835.243
216	120 t/h	190	15	5,5	5	714	kWh	2x4/7	6.737.442	1.397.771	1.502.455	11.410.679	1.419.505	11.327.729	1.385.203	11.293.427

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy +2x5/7 +1x6/7	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
			Kh. hao	Sửa chữa	C.Ph khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ															
	Máy phun nhựa đường - công suất:															
217	190 cv	150	13	5,6	6	57	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe nhóm 9	930.161	669.828	522.102	2.636.780	491.186	2.605.865	474.508	2.589.187
	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:															
218	65 t/h	180	14	6,4	5	34	lít diesel	1x3/7 +1x5/7	1.284.890	399.546	527.761	2.640.494	498.624	2.611.356	486.574	2.599.307
219	100 t/h	180	14	6,4	5	50	lít diesel	1x3/7 +1x5/7	1.520.612	587.568	527.761	3.142.812	498.624	3.113.674	486.574	3.101.625
220	130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63	lít diesel	1x3/7 +1x5/7	2.991.351	740.336	527.761	4.824.481	498.624	4.795.344	486.574	4.783.294
221	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79	lít diesel	1x3/7 +1x5/7	13.200.000	928.358	527.761	17.149.453	498.624	17.120.315	486.574	17.108.266
222	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m³/h - 60 m³/h	180	14	4,2	5	30	lít diesel	1x3/7 +1x5/7	2.043.419	352.541	527.761	3.355.110	498.624	3.325.972	486.574	3.313.923
223	Máy rải xi măng SW16TC (16m³)	180	14	5,6	6	57	lít diesel	1x3/7 +1x5/7	6.500.000	669.828	527.761	9.936.478	498.624	9.907.341	486.574	9.895.291
	Máy cào bóc															
224	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92	lít diesel	1x4/7 +1x5/7	3.128.588	1.081.125	568.968	5.233.748	537.555	5.202.336	524.565	5.189.345
225	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340	lít diesel	1x4/7 +1x7/7	24.432.515	3.995.464	691.003	38.891.988	652.853	38.853.838	637.076	38.838.061
226	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523	lít diesel	1x4/7 +1x7/7	17.000.000	6.145.963	691.003	30.636.966	652.853	30.598.816	637.076	30.583.039

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí	Giá ca máy	Chi phí	Giá ca máy	Chi phí	Giá ca máy	
			Kh. hao	Sửa chữa	C.Ph khác						tiền lương	vùng II	tiền lương	máy vùng	tiền lương	máy vùng	
											vùng II	(đồng)	vùng III	III (đồng)	vùng IV	IV (đồng)	
												VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
227	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5	-	-	1x4/7	57.211	-	261.503	337.308	247.066	322.870	241.095	316.900	
228	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11	lít diesel	1x4/7	324.920	129.265	261.503	779.048	247.066	764.610	241.095	758.640	
229	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4	lít xăng A92	1x4/7	34.166	53.893	261.503	357.762	247.066	343.325	241.095	337.354	
230	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5	-	-	1x4/7	45.516	-	261.503	346.846	247.066	332.408	241.095	326.438	
231	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73	lít diesel	1x3/7 +1x5/7	7.369.287	857.850	527.761	9.418.134	498.624	9.388.997	486.574	9.376.947	
	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ																
	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:																
232	1,5 t	250	18	6,2	6	7	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe nhóm 9	157.562	94.313	256.700	530.003	241.500	514.803	233.300	506.603	
233	2 t	250	18	6,2	6	12	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe nhóm 9	183.212	161.679	256.700	626.508	241.500	611.308	233.300	603.108	
234	2,5 t	250	17	6,2	6	13	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe nhóm 9	218.983	175.153	256.700	672.734	241.500	657.534	233.300	649.334	
235	5 t	250	17	6,2	6	25	lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm 9	317.869	293.784	256.700	900.140	241.500	884.940	233.300	876.740	
236	7 t	250	17	6,2	6	31	lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm 9	427.131	364.292	256.700	1.090.836	241.500	1.075.636	233.300	1.067.436	
237	10 t	250	16	6,2	6	38	lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm 9	560.241	446.552	256.700	1.299.348	241.500	1.284.148	233.300	1.275.948	
238	12 t	260	16	6,2	6	41	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	606.044	481.806	304.559	1.406.395	286.525	1.388.361	276.797	1.378.632	
239	15 t	260	16	6,2	6	46	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	739.497	540.563	304.559	1.601.685	286.525	1.583.651	276.797	1.573.922	
240	20 t	270	14	5,4	6	56	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	1.248.374	658.076	304.559	2.072.301	286.525	2.054.267	276.797	2.044.538	
241	32 t	270	14	5,4	6	62	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 10	1.976.364	728.585	308.475	2.793.828	291.864	2.777.217	281.186	2.766.539	
	Ô tô tự đổ - trọng tải:																
242	2,5 t	260	17	7,5	6	19	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe nhóm 9	248.104	255.992	256.700	787.515	241.500	772.315	233.300	764.115	

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
			Kh. hao	Sửa chữa	C.Ph khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
			243	5 t	260	17	7,5				6	41	lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm 9	437.559	481.806
244	7 t	260	17	7,3	6	46	lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm 9	616.643	540.563	256.700	1.475.570	241.500	1.460.370	233.300	1.452.170
245	10 t	280	17	7,3	6	57	lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm 9	704.070	669.828	256.700	1.645.685	241.500	1.630.485	233.300	1.622.285
246	12 t	280	17	7,3	6	65	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	812.415	763.839	304.559	1.898.222	286.525	1.880.188	276.797	1.870.460
247	15 t	300	16	6,8	6	73	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	1.035.410	857.850	304.559	2.101.181	286.525	2.083.147	276.797	2.073.418
248	20 t	300	16	6,8	6	76	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	1.540.447	893.104	304.559	2.594.335	286.525	2.576.301	276.797	2.566.573
249	22 t	300	14	6,8	6	77	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	1.802.194	904.855	304.559	2.735.272	286.525	2.717.238	276.797	2.707.509
250	25 t	340	13	6,8	6	81	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 10	2.341.396	951.860	308.475	2.947.517	291.864	2.930.907	281.186	2.920.229
251	27 t	340	13	6,6	6	86	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 10	2.505.849	1.010.617	308.475	3.110.037	291.864	3.093.426	281.186	3.082.748
	Ô tô đầu kéo - công suất:															
252	150 cv	200	13	4,9	6	30	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	448.050	352.541	304.559	1.163.397	286.525	1.145.363	276.797	1.135.634
253	200 cv	200	13	4,9	6	40	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	618.750	470.055	304.559	1.473.802	286.525	1.455.768	276.797	1.446.039
254	272 cv	260	11	4	6	56	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 10	1.079.950	658.076	308.475	1.793.128	291.864	1.776.518	281.186	1.765.840
255	360 cv	260	11	3,8	6	68	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 10	1.136.368	799.093	308.475	1.968.585	291.864	1.951.975	281.186	1.941.297
	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:															
256	6 m³	260	14	5,7	6	43	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe nhóm 9	884.645	505.309	522.102	1.854.214	491.186	1.823.298	474.508	1.806.620
257	10,7 m³	260	14	5,5	6	64	lít diesel	1x1/4	2.176.758	752.087	522.102	3.291.876	491.186	3.260.961	474.508	3.244.283

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
			Kh. hao	Sửa chữa	C.Ph khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
258	14,5 m³	260	14	5,5	6	70	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe nhóm 10	2.966.930	822.595	528.814	4.101.524	500.339	4.073.050	482.034	4.054.745
	Ô tô tưới nước - dung tích:															
259	4 m³	260	13	4,8	6	20	lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm 9	438.539	235.027	256.700	871.232	241.500	856.032	233.300	847.832
260	5 m³	260	12	4,4	6	23	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	497.469	270.281	304.559	980.469	286.525	962.435	276.797	952.706
261	6 m³	260	12	4,4	6	24	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	571.304	282.033	304.559	1.052.425	286.525	1.034.391	276.797	1.024.662
262	7 m³	260	11	4,1	6	26	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	688.248	305.535	304.559	1.139.516	286.525	1.121.482	276.797	1.111.753
263	9 m³	260	11	4,1	6	27	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	796.249	317.287	304.559	1.234.346	286.525	1.216.312	276.797	1.206.583
264	16 m³	270	11	4,1	6	35	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	1.114.405	411.298	304.559	1.541.343	286.525	1.523.309	276.797	1.513.580
	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:															
265	2 m³	260	13	5,2	6	19	lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm 9	435.615	223.276	256.700	863.652	241.500	848.452	233.300	840.252
266	3 m³	260	13	5,2	6	27	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	642.388	317.287	304.559	1.187.642	286.525	1.169.608	276.797	1.159.879
	Ô tô bán tải - trọng tải:															
267	1,5 t	250	16	4,5	6	18	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe nhóm 9	359.717	242.519	256.700	857.497	241.500	842.297	233.300	834.097
	Rơ mooc - trọng tải:															
268	15 t	240	13	3,7	6	-	-	-	160.855	-	-	143.429	-	143.429	-	143.429
269	30 t	240	13	3,1	6	-	-	-	251.560	-	-	218.019	-	218.019	-	218.019
270	40 t	240	13	3,1	6	-	-	-	297.117	-	-	257.501	-	257.501	-	257.501
271	60 t	240	13	3,1	6	-	-	-	333.817	-	-	289.308	-	289.308	-	289.308

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liêu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
			Kh. hao	Sửa chữa	C.Ph khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
272	100 t	240	13	3,1	6	-	-	-	537.425	-	-	465.768	-	465.768	-	465.768
273	125 t	240	13	3,1	6	-	-	-	601.973	-	-	521.710	-	521.710	-	521.710
	Xe bồn chuyên dụng															
274	30 t	240	13	3,1	6	93	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 10	259.150	1.092.877	308.475	1.625.948	291.864	1.609.338	281.186	1.598.660
275	Xe bồn 13-14m ³ (chở bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe nhóm 9	3.243.150	411.298	522.102	5.293.635	491.186	5.262.719	474.508	5.246.041
	MÁY KHOAN ĐẮT ĐÁ															
	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:															
276	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5	kWh	1x3/7	13.471	9.788	220.297	247.765	208.134	235.603	203.105	230.573
277	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5	-	-	1x3/7	26.484	-	220.297	255.057	208.134	242.894	203.105	237.865
278	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5	-	-	1x3/7	126.804	-	220.297	366.650	208.134	354.487	203.105	349.458
279	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5	-	-	1x3/7	6.134	-	220.297	228.348	208.134	216.185	203.105	211.155
	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:															
280	D75-95 mm	270	17	5,3	5	-	-	1x3/7 +1x4/7	1.101.564	-	481.800	1.526.246	455.200	1.499.646	444.200	1.488.646
281	D105-110 mm	270	17	5,3	5	-	-	1x3/7 +1x4/7	1.376.725	-	481.800	1.787.139	455.200	1.760.539	444.200	1.749.539
	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:															
282	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84	lít diesel	1x4/7 +1x7/7	11.436.520	987.115	691.003	10.345.796	652.853	10.307.646	637.076	10.291.870
283	D 45 mm (3 cần -	285	13	3,9	6	138	lít diesel	1x4/7	16.668.260	1.621.688	691.003	14.945.477	652.853	14.907.327	637.076	14.891.551

Stt	Loại máy và thiết bị 255 cv)	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy +1x7/7	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)	
			Kh. hao	Sửa chữa	C.Ph khác					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV		
	Máy khoan néo - độ sâu khoan:															
284	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38	lít diesel	1x4/7 +1x7/7	12.651.359	446.552	691.003	10.725.953	652.853	10.687.803	637.076	10.672.027
	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:															
285	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675	kWh	1x4/7 +1x7/7	41.605.242	1.321.422	691.003	38.243.656	652.853	38.205.506	637.076	38.189.730
	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:															
286	9 kW	240	18	1,8	6	16	kWh	1x4/7	2.207.026	31.323	261.503	2.499.852	247.066	2.485.415	241.095	2.479.444
	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:															
287	YG 60	250	13	4,5	5	28	lít diesel	1x3/7 +1x4/7	1.043.321	329.038	481.800	1.695.574	455.200	1.668.974	444.200	1.657.974
	Máy khoan dẫn vào đá chuyên dụng HCR1200-EDII															
288	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332	lít diesel	1x4/7	5.660.000	3.901.453	261.503	8.512.219	247.066	8.497.782	241.095	8.491.812
	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC															
	Máy phát điện lưu động - công suất:															
289	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24	lít diesel	1x3/7	117.173	282.033	220.297	638.113	208.134	625.950	203.105	620.920
290	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36	lít diesel	1x3/7	172.893	423.049	220.297	843.698	208.134	831.536	203.105	826.506
291	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45	lít diesel	1x4/7	244.894	528.811	261.503	1.056.817	247.066	1.042.379	241.095	1.036.409
292	150kVA	170	10	3,3	5	76	lít diesel	1x4/7	320.678	893.104	261.503	1.480.944	247.066	1.466.507	241.095	1.460.536
293	250 kVA	170	10	3,3	5	106	lít diesel	1x4/7	335.697	1.245.645	261.503	1.848.769	247.066	1.834.332	241.095	1.828.361
	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:															
294	600 m³/h	180	10	4,6	5	46	lít xăng A92	1x4/7	374.105	619.771	261.503	1.267.849	247.066	1.253.412	241.095	1.247.442
	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:															
295	240 m³/h	180	11	5,4	5	28	lít diesel	1x4/7	156.842	329.038	261.503	767.424	247.066	752.987	241.095	747.016

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
			Kh. hao	Sửa chữa	C.Ph khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
296	360 m³/h	180	11	5,4	5	35	lít diesel	1x4/7	217.034	411.298	261.503	917.567	247.066	903.130	241.095	897.160
297	420 m³/h	180	11	5,4	5	38	lít diesel	1x4/7	281.811	446.552	261.503	1.025.875	247.066	1.011.438	241.095	1.005.468
298	540 m³/h	180	11	5,4	5	44	lít diesel	1x4/7	321.366	517.060	261.503	1.140.993	247.066	1.126.555	241.095	1.120.585
299	600 m³/h	180	10	5	5	47	lít diesel	1x4/7	410.793	552.314	261.503	1.247.432	247.066	1.232.995	241.095	1.227.024
300	660 m³/h	180	10	5	5	50	lít diesel	1x4/7	478.552	587.568	261.503	1.354.210	247.066	1.339.772	241.095	1.333.802
301	1200 m³/h	180	10	3,9	5	75	lít diesel	1x4/7	959.970	881.352	261.503	2.097.492	247.066	2.083.055	241.095	2.077.084
302	1260 m³/h	180	10	3,5	5	78	lít diesel	1x4/7	1.103.857	916.606	261.503	2.251.304	247.066	2.236.866	241.095	2.230.896
Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:																
303	5 m³/h	180	12	5,2	5	2	kWh	1x3/7	2.866	3.915	220.297	227.746	208.134	215.584	203.105	210.554
304	300 m³/h	180	11	3,8	5	86	kWh	1x3/7	143.199	168.359	220.297	537.424	208.134	525.261	203.105	520.231
305	600 m³/h	180	11	3,4	5	125	kWh	1x4/7	309.098	244.708	261.503	820.461	247.066	806.023	241.095	800.053
MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HÀM																
Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:																
306	0,9 m³	290	13	4,8	6	52	lít diesel	1x4/7	3.125.148	611.071	261.503	3.297.258	247.066	3.282.821	241.095	3.276.850
307	1,65 m³	290	13	4,8	6	65	lít diesel	1x4/7	3.593.955	763.839	261.503	3.813.756	247.066	3.799.318	241.095	3.793.348
Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:																
308	3 m³/ph	290	12	5,3	6	248	kWh	1x3/7	975.792	485.500	220.297	1.449.418	208.134	1.437.255	203.105	1.432.225
Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:																
309	Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43	kWh	1x4/7	29.121	84.179	261.503	369.270	247.066	354.833	241.095	348.862
310	Xe goòng 3 t	300	14	4,3	6	-	-	1x4/7	30.956	-	261.503	285.133	247.066	270.696	241.095	264.725
311	Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37	lít diesel	1x4/7	3.107.721	434.800	261.503	2.737.040	247.066	2.722.603	241.095	2.716.632
312	Quang lật 360 t/h	300	14	4,3	6	27	kWh	1x4/7	247.875	52.857	261.503	503.572	247.066	489.134	241.095	483.164

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)	
			Kh. hao	Sửa chữa	C.Ph khác					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV		
	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:															
313	135 cv	270	12	3,1	6	45	lít diesel	1x4/7	781.918	528.811	261.503	1.366.617	247.066	1.352.179	241.095	1.346.209
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM															
	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:															
314	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16	4,2	6	53	lít diesel	1x4/7 +1x7/7	1.091.245	622.822	691.003	2.805.193	652.853	2.767.043	637.076	2.751.266
315	Máy khoan ngang UĐB-4	150	17	4,2	6	33	lít xăng A92	1x4/7 +1x7/7	464.335	444.618	691.003	1.924.990	652.853	1.886.840	637.076	1.871.064
	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:															
316	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201	kWh	1x4/7 +1x7/7	5.938.103	393.490	691.003	6.337.430	652.853	6.299.280	637.076	6.283.504
317	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2	kWh	1x4/7 +1x6/7	1.755.761	3.915	626.023	3.322.105	591.461	3.287.542	577.168	3.273.250
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC															
	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:															
318	1,1 kW	190	17	4,7	5	3	kWh	1x3/7	3.440	5.873	220.297	231.004	208.134	218.841	203.105	213.812
319	2 kW	190	17	4,7	5	5	kWh	1x3/7	3.898	9.788	220.297	235.562	208.134	223.400	203.105	218.370
320	14 kW	180	16	4,5	5	34	kWh	1x3/7	17.198	66.561	220.297	311.222	208.134	299.059	203.105	294.029
321	20 kW	180	16	4,2	5	48	kWh	1x3/7	27.860	93.968	220.297	353.269	208.134	341.106	203.105	336.077
	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:															
322	5 cv	150	20	5,4	5	2,7	lít diesel	-	12.956	31.729	-	57.986	-	57.986	-	57.986
323	5,5 cv	150	20	5,4	5	3	lít diesel	-	15.478	35.254	-	66.623	-	66.623	-	66.623
324	10 cv	150	20	5,4	5	5	lít diesel	-	26.943	58.757	-	113.361	-	113.361	-	113.361
325	20 cv	150	18	4,7	5	10	lít diesel	-	65.809	117.514	-	231.144	-	231.144	-	231.144

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí	Giá ca máy	Chi phí	Giá ca máy	Chi phí	Giá ca máy	
			Kh. hao	Sửa chữa	C.Ph khác						tiền lương	vùng II	tiền lương	máy vùng	tiền lương	máy vùng	
											vùng II	(đồng)	vùng III	III (đồng)	vùng IV	IV (đồng)	
												VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
326	25 cv	150	17	4	5	11	lít diesel	-	73.720	129.265	-	248.691	-	248.691	-	248.691	
327	30 cv	150	17	4	5	15	lít diesel	-	89.198	176.270	-	320.771	-	320.771	-	320.771	
328	40 cv	150	17	4,4	5	20	lít diesel	-	114.952	235.027	-	424.315	-	424.315	-	424.315	
329	75 cv	150	16	3,8	5	36	lít diesel	-	237.442	423.049	-	790.293	-	790.293	-	790.293	
330	120 cv	150	16	3,8	5	53	lít diesel	-	267.801	622.822	-	1.037.021	-	1.037.021	-	1.037.021	
	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:																
331	3 cv	150	20	5,8	5	1,6	lít xăng A92	-	9.860	21.557	-	41.803	-	41.803	-	41.803	
332	6 cv	150	20	5,8	5	3	lít xăng A92	-	16.854	40.420	-	75.027	-	75.027	-	75.027	
333	8 cv	150	20	5,8	5	4	lít xăng A92	-	22.013	53.893	-	99.093	-	99.093	-	99.093	
334	Máy bơm chân không 7,5 kW	280	13	3,6	5	22	kWh	-	252.231	43.069	-	225.936	-	225.936	-	225.936	
335	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180	13	3,6	5	180	kWh	1x3/7	120.039	352.379	220.297	708.053	208.134	695.891	203.105	690.861	
336	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	180	13	2,2	5	111	lít diesel	1x3/7	1.158.316	1.304.401	220.297	2.740.930	208.134	2.728.767	203.105	2.723.737	
	Máy bơm vữa - năng suất:																
337	6 m³/h	150	18	6,6	5	19	kWh	1x4/7	103.415	37.196	261.503	490.362	247.066	475.924	241.095	469.954	
338	9 m³/h	150	18	6,6	5	34	kWh	1x4/7	129.899	66.561	261.503	568.810	247.066	554.373	241.095	548.403	
339	32 - 50 m³/h	150	18	6,1	5	72	kWh	1x4/7	170.830	140.952	261.503	713.366	247.066	698.928	241.095	692.958	
	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:																
340	126 cv	200	12	3,8	5	54	lít diesel	1x5/7	240.684	634.574	307.464	1.177.909	290.489	1.160.934	283.470	1.153.914	
341	350 cv	200	12	3,5	5	127	lít diesel	1x5/7	505.900	1.492.423	307.464	2.288.081	290.489	2.271.106	283.470	2.264.086	
342	380 cv	200	12	3,3	5	136	lít diesel	1x5/7	541.420	1.598.185	307.464	2.422.706	290.489	2.405.731	283.470	2.398.711	
343	480 cv	200	12	3,1	5	168	lít diesel	1x5/7	659.820	1.974.229	307.464	2.905.223	290.489	2.888.248	283.470	2.881.229	

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)	
			Kh. hao	Sửa chữa	C.Ph khác					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV		
	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:															
344	50 m³/h	260	13	5,4	6	53	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe nhóm 9	2.508.786	622.822	576.487	3.428.269	542.352	3.394.134	523.936	3.375.718
345	60 m³/h	260	13	5	6	60	lít diesel	1x1/4 +1x3/4 Lái xe nhóm 9	2.809.744	705.082	576.487	3.734.692	542.352	3.700.556	523.936	3.682.141
	Máy bơm bê tông - năng suất:															
346	40 - 60 m³/h	220	13	6,5	5	182	kWh	1x3/7 +1x5/7	1.245.106	356.294	527.761	2.197.076	498.624	2.167.939	486.574	2.155.889
347	60 - 90 m³/h	220	13	6,5	5	248	kWh	1x4/7 +1x5/7	1.711.849	485.500	568.968	2.859.690	537.555	2.828.278	524.565	2.815.288
	Máy phun vẩy - năng suất:															
348	9 m³/h (AL 285)	200	13	4,9	6	54	kWh	1x4/7	1.734.436	105.714	261.503	2.327.130	247.066	2.312.692	241.095	2.306.722
349	16 m³/h (AL 500)	200	13	4,5	6	429	kWh	1x4/7	6.737.447	839.837	261.503	8.579.906	247.066	8.565.469	241.095	8.559.499
	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:															
350	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh	1x3/7	6.420	9.788	220.297	246.263	208.134	234.101	203.105	229.071
	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:															
351	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh	-	5.045	9.788	-	22.501	-	22.501	-	22.501
	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:															
352	1,5 kW	150	20	8,8	4	7	kWh	1x3/7	7.395	13.704	220.297	250.171	208.134	238.009	203.105	232.979
353	3,5 kW	150	20	6,5	4	16	kWh	1x3/7	24.535	31.323	220.297	301.508	208.134	289.345	203.105	284.315
	Máy phun (chưa tính khí nén):															
354	Máy phun sơn 400 m²/h	150	22	5,4	4	-	-	1x3/7	8.026	-	220.297	237.098	208.134	224.935	203.105	219.906
355	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	150	22	5,4	4	-	-	1x3/7	7.452	-	220.297	235.896	208.134	223.734	203.105	218.704

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí	Giá ca máy	Chi phí	Giá ca máy	Chi phí	Giá ca máy
			tiền lương vùng II	vùng II (đồng)	tiền lương vùng III						máy vùng III (đồng)	tiền lương vùng IV	máy vùng IV (đồng)			
			VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV									
356	Máy phun cát	200	22	4,2	4	-	-	1x3/7	16.510	-	220.297	245.227	208.134	233.064	203.105	228.035
357	Máy phun bi 235 kW	250	22	4,2	4	176	kWh	1x3/7 +1x4/7	3.123.015	344.549	481.800	4.324.126	455.200	4.297.526	444.200	4.286.526
	Máy khoan đứng - công suất:															
358	2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5	kWh	-	42.900	9.788	-	47.521	-	47.521	-	47.521
359	4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9	kWh	-	57.200	17.619	-	67.929	-	67.929	-	67.929
	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:															
360	13 mm	130	30	8,4	4	1	kWh	-	4.150	1.958	-	15.493	-	15.493	-	15.493
	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:															
361	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9	kWh	-	4.800	1.762	-	15.042	-	15.042	-	15.042
362	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1	kWh	-	6.250	2.153	-	15.278	-	15.278	-	15.278
363	1,50 kW	110	20	7,5	4	2,3	kWh	-	10.400	4.503	-	34.285	-	34.285	-	34.285
	Máy luồn cáp - công suất:															
364	15 kW	240	9	2,2	5	27	kWh	1x3/7	94.900	52.857	220.297	333.652	208.134	321.490	203.105	316.460
	Máy cắt cáp - công suất:															
365	10 kW	230	13,3	3,5	4	13	kWh	1x3/7	23.400	25.450	220.297	266.908	208.134	254.746	203.105	249.716
	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:															
366	1,7 kW	130	30	7,5	4	3	kWh	-	7.750	5.873	-	30.613	-	30.613	-	30.613
	Máy cắt gạch đá - công suất:															
367	1,7 kW	90	14	7	4	3	kWh	-	7.900	5.873	-	27.817	-	27.817	-	27.817
	Máy cắt bê tông - công suất:															
368	7,5 kW	120	20	5,5	4	11	kWh	1x3/7	17.400	21.534	220.297	284.606	208.134	272.443	203.105	267.414
369	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8	lít xăng A92	1x3/7	38.500	107.786	220.297	416.312	208.134	404.149	203.105	399.120
	Máy cắt ống - công suất:															

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu-N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí	Giá ca máy	Chi phí	Giá ca máy	Chi phí	Giá ca máy
			Kh. hao	Sửa chữa	C.Ph khác						tiền lương vùng II	vùng II (đồng)	tiền lương vùng III	máy vùng III (đồng)	tiền lương vùng IV	máy vùng IV (đồng)
						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV						
370	5 kW	240	14	4,5	4	9	kWh	1x3/7	28.200	17.619	220.297	264.353	208.134	252.191	203.105	247.161
	Máy cắt tôn - công suất:															
371	5 kW	240	13	3,8	4	10	kWh	1x3/7	18.800	19.577	220.297	256.167	208.134	244.005	203.105	238.975
372	15 kW	240	13	3,9	4	27	kWh	1x3/7	156.600	52.857	220.297	401.044	208.134	388.881	203.105	383.852
	Máy cắt đột - công suất:															
373	2,8 kW	240	14	4,1	4	5	kWh	1x3/7	41.700	9.788	220.297	266.051	208.134	253.888	203.105	248.859
	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:															
374	5 kW	240	14	4,1	4	9	kWh	1x3/7	18.200	17.619	220.297	254.675	208.134	242.512	203.105	237.483
	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:															
375	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2	kWh	-	4.600	3.915	0	12.389	-	12.389	-	12.389
376	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13	kWh	1x3/7	68.900	25.450	220.297	304.162	208.134	291.999	203.105	286.970
	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:															
377	1,5 m³/ph	120	30	6,6	5	-	-	-	5.400	-	-	18.720	-	18.720	-	18.720
378	3,0 m³/ph	120	30	6,6	5	-	-	-	6.100	-	-	21.147	-	21.147	-	21.147
	Máy uốn ống - công suất:															
379	2,8 kW	230	14	4,5	4	5	kWh	1x3/7	28.200	9.788	220.297	257.672	208.134	245.509	203.105	240.480
	Máy lốc tôn - công suất:															
380	5 kW	230	13	3,9	4	10	kWh	1x3/7	54.800	19.577	220.297	286.573	208.134	274.410	203.105	269.381
	Máy cưa kim loại - công suất:															
381	1,7 kW	230	14	4,1	4	4	kWh	-	22.700	7.831	-	29.643	-	29.643	0	29.643
382	2,7 kW	230	14	4,1	4	6	kWh	-	27.300	11.746	-	37.978	-	37.978	0	37.978
	Máy tiện - công suất:															
383	10 kW	230	14	4,1	4	19	kWh	1x3/7	111.400	37.196	220.297	357.753	208.134	345.590	203.105	340.561
	Máy bào thép - công suất:															

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
			Kh. hao	Sửa chữa	C.Ph khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
384	7,5 kW	230	14	4,1	4	16	kWh	1x3/7	72.900	31.323	220.297	317.230	208.134	305.067	203.105	300.038
	Máy phay - công suất:															
385	7 kW	230	14	4,1	4	15	kWh	1x3/7	89.100	29.365	220.297	329.852	208.134	317.689	203.105	312.660
	Máy ghép mí - công suất:															
386	1,1 kW	220	14	4,1	4	2	kWh	1x3/7	6.100	3.915	220.297	230.339	208.134	218.177	203.105	213.147
	Máy mài - công suất:															
387	1 kW	220	14	4,9	4	2	kWh	-	3.500	3.915	-	7.558	-	7.558	-	7.558
388	2,7 kW	230	14	4,9	4	4	kWh	-	11.200	7.831	-	18.982	-	18.982	-	18.982
	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:															
389	1,3 kW	180	30	10,5	4	3	kWh	-	7.600	5.873	-	24.662	-	24.662	-	24.662
	Máy hàn một chiều - công suất:															
390	50 kW	200	24	4,5	5	105	kWh	1x4/7	26.000	205.555	261.503	510.608	247.066	496.171	241.095	490.200
	Máy hàn xoay chiều - công suất:															
391	14 kW	200	21	4,8	5	29	kWh	1x4/7	8.600	56.772	261.503	331.519	247.066	317.082	241.095	311.111
392	23 kW	200	21	4,8	5	48	kWh	1x4/7	16.000	93.968	261.503	380.111	247.066	365.674	241.095	359.703
	Máy hàn hơi - công suất:															
393	1000 l/h	160	21	4,8	5	-	-	1x4/7	3.400	-	261.503	268.048	247.066	253.611	241.095	247.640
394	2000 l/h	160	21	4,8	5	-	-	1x4/7	5.200	-	261.503	271.513	247.066	257.076	241.095	251.105
	Máy hàn nối ống nhựa:															
395	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6	kWh		1.532	11.746	-	14.236	-	14.236	0	14.236
396	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8	kWh	1x4/7	50.000	15.661	261.503	353.164	247.066	338.727	241.095	332.756
397	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12	kWh	1x4/7	122.727	23.492	261.503	471.540	247.066	457.103	241.095	451.132
398	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18	kWh	1x4/7	170.909	35.238	261.503	556.523	247.066	542.085	241.095	536.115

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)	
			Kh. hao	Sửa chữa	C.Ph khác					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV		
	Máy quạt gió - công suất:															
399	2,5 kW	160	19	1,7	5	16	kWh	-	3.600	31.323	-	37.106	-	37.106	-	37.106
400	4,5 kW	160	19	1,7	5	29	kWh	-	7.900	56.772	-	69.461	-	69.461	-	69.461
	Máy khoan khoan đập cáp - công suất:															
401	40 kW	200	14	6,4	5	144	kWh	1x4/7	630.000	281.903	261.503	1.299.406	247.066	1.284.969	241.095	1.278.998
	Máy khoan xoay - công suất:															
402	54 cv	230	14	6,5	5	19	lít diesel	1x4/7	1.117.200	223.276	261.503	1.655.411	247.066	1.640.973	241.095	1.635.003
403	300 cv	230	13	3,9	5	97	lít diesel	1x6/7	7.036.900	1.139.882	364.520	7.807.017	344.395	7.786.892	336.072	7.778.569
	Bộ kích chuyên dùng:															
404	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65	kWh	14/7 +1x7/7	550.300	127.248	691.003	1.525.386	652.853	1.487.236	637.076	1.471.460
405	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14	kWh	1x4/7	91.300	27.407	261.503	375.189	247.066	360.751	241.095	354.781

CHƯƠNG 2: MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT									
406	Bộ khoan tay	180	15	6	5	35.083	26.312	11.694	9.745	47.752
407	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5	76.000	38.000	21.111	21.111	80.222
408	Máy khoan XY-3	180	10	5	5	210.909	105.455	58.586	58.586	222.626
409	Máy khoan GK-250	180	10	5	5	136.364	68.182	37.879	37.879	143.940
410	Bộ nén ngang GA	180	10	3	5	476.947	238.474	79.491	132.485	450.450
411	Búa cần MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5	6.363	7.070	2.333	1.768	11.171
412	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5	12.268	10.223	5.793	3.408	19.424
413	Thùng trực 0,5 m ³	150	20	8	5	3.096	4.128	1.651	1.032	6.811
414	Máy khoan F-60L	250	10	4	5	1.396.445	502.720	223.431	279.289	1.005.440
415	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5	58.816	29.408	11.436	16.338	57.182
416	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5	495.291	247.646	77.045	137.581	462.272
417	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5	340.513	170.257	56.752	94.587	321.596
418	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5	10.777	5.987	2.096	2.994	11.076
419	Biến thế thấp sáng	150	18	4,5	5	3.325	3.990	998	1.108	6.096
420	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4	31.300	18.780	6.677	8.347	33.804
421	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4	38.752	23.251	8.267	10.334	41.852
422	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,2	4	97.797	58.678	14.344	26.079	99.101
423	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2	4	292.130	175.278	38.951	77.901	292.130

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
424	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2	4	343.379	206.027	45.784	91.568	343.379
425	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,8	4	15.822	8.790	2.461	3.516	14.767
426	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4	178.855	89.428	17.886	39.746	147.059
427	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4	670.706	335.353	55.892	149.046	540.291
428	Ống nhôm	180	10	2	4	1.147	637	127	255	1.020
429	Kính hiển vi	200	10	1,8	4	8.943	4.472	805	1.789	7.065
430	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4	3.221.684	1.449.758	193.301	644.337	2.287.396
431	Máy ảnh	150	10	2	4	6.306	4.204	841	1.682	6.726
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG									
432	Cần Belkenman	180	10	2,8	4	20.866	11.592	3.246	4.637	19.475
433	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4	142.511	71.256	17.418	31.669	120.343
434	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4	399.443	199.722	39.944	88.765	328.431
435	Máy FWD	180	10	1,4	4	2.056.833	1.028.417	159.976	457.074	1.645.466
436	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4	92.408	46.204	15.401	20.535	82.140
437	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4	348.767	174.384	42.627	77.504	294.514
438	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10	1,4	4	1.371.222	685.611	106.651	304.716	1.096.978
439	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4	573.827	286.914	63.759	127.517	478.189
440	Cân điện tử	200	10	1,8	4	8.255	4.128	743	1.651	6.521
441	Cân phân tích	200	10	1,8	4	12.726	6.363	1.145	2.545	10.054
442	Cân bàn	200	10	1,8	4	4.815	2.408	433	963	3.804
443	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4	5.618	2.809	506	1.124	4.438
444	Lò nung	200	10	4	4	14.217	7.109	2.843	2.843	12.795
445	Tủ sấy	200	10	4,5	4	12.268	6.134	2.760	2.454	11.348

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
446	Tủ hút khí độc	200	10	4	4	12.268	6.134	2.454	2.454	11.041
447	Tủ lạnh	250	10	4	4	7.796	3.118	1.247	1.247	5.613
448	Máy hút chân không	200	10	4,5	4	3.783	1.892	851	757	3.499
449	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4	4	10.319	5.160	2.064	2.064	9.287
450	Bếp điện	150	30	6,5	4	803	1.606	348	214	2.168
451	Bếp gas	150	30	6,5	4	1.032	2.064	447	275	2.786
452	Máy chung cất nước	200	10	3,5	4	7.567	3.784	1.324	1.513	6.621
453	Máy trộn đất	200	10	3,5	4	6.306	3.153	1.104	1.261	5.518
454	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4	19.949	9.975	3.491	3.990	17.455
455	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)	200	10	3,5	4	16.968	8.484	2.969	3.394	14.847
456	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4	6.306	3.153	1.419	1.261	5.833
457	Máy cắt đất	200	10	3	4	2.637	1.319	396	527	2.241
458	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4	17.198	8.599	2.580	3.440	14.618
459	Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4	163.950	73.778	18.035	32.790	124.602
460	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4	779.854	350.934	62.388	155.971	569.293
461	Máy ép litvinốp	200	10	3	4	17.886	8.943	2.683	3.577	15.203
462	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4	7.796	3.898	858	1.559	6.315
463	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4	166.931	75.119	18.362	33.386	126.868
464	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4	72.574	32.658	12.700	14.515	59.874
465	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4	67.071	30.182	11.737	13.414	55.334
466	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4	10.319	5.160	2.167	2.064	9.390
467	Máy nén một trục	200	10	3	4	17.886	8.943	2.683	3.577	15.203
468	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4	264.728	119.128	29.120	52.946	201.193
469	Máy CBR	200	10	2,5	4	78.994	35.547	9.874	15.799	61.220

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
470	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
471	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4	7.796	3.898	1.364	1.559	6.822
472	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,5	4	21.440	10.720	3.752	4.288	18.760
473	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,5	4	35.656	16.045	6.240	7.131	29.416
474	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,5	4	47.695	21.463	8.347	9.539	39.348
475	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,5	4	62.000	27.900	10.850	12.400	51.150
476	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4	52.166	23.475	9.129	10.433	43.037
477	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,5	4	28.892	14.446	5.056	5.778	25.281
478	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,2	4	241.340	108.603	26.547	48.268	183.418
479	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4	37.261	16.767	6.521	7.452	30.740
480	Máy caragrang (làm thí nghiệm cháy)	200	10	3,5	4	6.306	3.153	1.104	1.261	5.518
481	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4	86.447	38.901	10.806	17.289	66.996
482	Máy đo PH	200	10	3,5	4	9.287	4.644	1.625	1.857	8.126
483	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
484	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4	107.772	48.497	13.472	21.554	83.523
485	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4	92.408	41.584	11.551	18.482	71.616
486	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4	16.280	8.140	2.849	3.256	14.245
487	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4	134.027	60.312	14.743	26.805	101.861
488	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4	193.874	87.243	19.387	38.775	145.406
489	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4	12.038	6.019	2.107	2.408	10.533
490	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4	98.370	44.267	12.296	19.674	76.237
491	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4	16.854	8.427	2.949	3.371	14.747
492	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4	60.765	27.344	7.596	12.153	47.093

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
493	Máy xác định môđun	200	10	3	4	31.300	14.085	4.695	6.260	25.040
494	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4	41.733	18.780	6.260	8.347	33.386
495	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4	107.313	48.291	13.414	21.463	83.168
496	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10	2,5	4	62.599	28.170	7.825	12.520	48.514
497	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,5	4	8.828	4.414	1.545	1.766	7.725
498	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4	14.561	7.281	2.548	2.912	12.741
499	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5	1.376	764	107	382	1.254
500	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4	15.822	7.911	2.769	3.164	13.844
501	Bàn dằn	200	10	3,5	4	26.828	13.414	4.695	5.366	23.475
502	Bàn rung	200	10	3,5	4	9.745	4.873	1.705	1.949	8.527
503	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4	15.249	7.625	2.669	3.050	13.343
504	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4	9.057	4.529	1.585	1.811	7.925
505	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
506	Máy phân tích hạt LAZER	200	10	2,5	4	82.778	37.250	10.347	16.556	64.153
507	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4	67.071	30.182	8.384	13.414	51.980
508	Tenxômét	200	10	3,5	4	7.911	3.956	1.384	1.582	6.922
509	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4	83.466	37.560	10.433	16.693	64.686
510	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4	7.452	3.726	1.304	1.490	6.521
511	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hóa lý của vật liệu)	200	10	1,2	4	2.364.900	1.064.205	141.894	472.980	1.679.079
512	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4	1.147	2.868	621	382	3.871
513	Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4	909	2.273	492	303	3.068
514	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4	1.147	2.868	621	382	3.871

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
515	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4	803	2.008	435	268	2.710
516	Chén bạch kim	200	10	1,2	4	25.223	12.612	1.513	5.045	19.169
517	Kẹp niken	200	10	1,8	4	9.057	4.529	815	1.811	7.155
518	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3	4	42.306	19.038	6.346	8.461	33.845
519	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4	67.071	30.182	8.384	13.414	51.980
520	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4	153.517	69.083	16.887	30.703	116.673
521	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện BT, BTCT tại hiện trường	200	10	2,5	4	64.204	28.892	8.026	12.841	49.758
522	Súng bi	200	10	3,5	4	8.599	4.300	1.505	1.720	7.524
523	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4	1.200	600	210	240	1.050
524	Bình hút ẩm	200	10	3,5	4	500	250	88	100	438
525	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3,5	4	22.000	11.000	3.850	4.400	19.250
526	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4	16.360	8.180	2.863	3.272	14.315
527	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4	200	100	22	40	162
528	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4	1.200	600	132	240	972
529	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4	2.800	1.400	308	560	2.268
530	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4	1.800	900	198	360	1.458
531	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4	1.500	750	165	300	1.215
532	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4	1.200	600	390	240	1.230
533	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm	200	10	6,5	4	5.000	2.500	1.625	1.000	5.125
534	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4	2.500	1.250	813	500	2.563
535	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4	500	250	163	100	513
536	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4	1.900	950	618	380	1.948
537	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4	90.000	40.500	29.250	18.000	87.750

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
538	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4	80.000	36.000	26.000	16.000	78.000
539	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4	1.500	750	488	300	1.538
540	Khuôn dập mẫu	200	10	6,5	4	440	220	143	88	451
541	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4	20.455	10.228	2.250	4.091	16.569
542	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4	124.150	55.868	13.657	24.830	94.354
543	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4	3.500	1.750	438	700	2.888
544	Kính lúp	200	10	2,5	4	200	100	25	40	165
545	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4	350	175	44	70	289
546	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4	1.200	600	150	240	990
547	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850
548	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4	6.300	3.150	788	1.260	5.198
549	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4	6.500	3.250	813	1.300	5.363
550	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4	15.000	7.500	1.875	3.000	12.375
551	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188
552	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313
553	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188
554	Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4	3.500	1.750	613	700	3.063
555	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188
556	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4	3.000	1.500	525	600	2.625
557	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
558	Máy đo ứng suất điện tử	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
559	Máy Hveem	200	10	2,5	4	15.000	7.500	1.875	3.000	12.375
560	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4	220.000	99.000	27.500	44.000	170.500

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
561	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4	220.000	99.000	27.500	44.000	170.500
562	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4	5.000	2.500	625	1.000	4.125
563	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4	9.900	4.950	1.238	1.980	8.168
564	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4	3.500	1.750	438	700	2.888
565	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850
566	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4	4.500	2.250	563	900	3.713
567	Máy nén cổ kết	200	10	2,5	4	25.000	12.500	3.125	5.000	20.625
568	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4	10.000	5.000	1.250	2.000	8.250
569	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4	50.000	22.500	6.250	10.000	38.750
570	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4	60.000	27.000	7.500	12.000	46.500
571	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4	36.500	16.425	4.563	7.300	28.288
572	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4	10.000	5.000	1.100	2.000	8.100
573	Máy thấm	200	10	2,2	4	19.900	9.950	2.189	3.980	16.119
574	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4	210.000	94.500	23.100	42.000	159.600
575	Máy thử độ bực	200	10	1,8	4	5.000	2.500	450	1.000	3.950
576	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4	4.500	2.250	405	900	3.555
577	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4	80.000	36.000	7.200	16.000	59.200
578	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4	5.500	2.750	963	1.100	4.813
579	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4	15.000	7.500	2.625	3.000	13.125
580	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
581	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
582	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
583	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313
584	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
585	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
586	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200	10	2,8	4	15.000	7.500	2.100	3.000	12.600
587	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4	10.000	5.000	1.400	2.000	8.400
588	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4	5.000	2.500	700	1.000	4.200
589	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4	60.000	27.000	8.400	12.000	47.400
590	Thuốc đo vết nứt	200	10	2,8	4	139	70	19	28	117
591	Vi kế	200	10	2,8	4	139	70	19	28	117
592	Máy scanner (khô Ao)	150	13	3	4	119.581	93.273	23.916	31.888	149.078
593	Máy vẽ plotter	220	13	3	4	99.975	53.169	13.633	18.177	84.979
594	Máy vi tính	220	13	4	4	10.089	5.962	1.834	1.834	9.630
595	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4	18.917	11.178	3.010	3.439	17.627
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP									
596	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5	508.246	207.919	80.857	115.510	404.287
597	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5	49.988	20.450	7.953	11.361	39.763
598	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5	210.613	86.160	33.507	47.867	167.533
599	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,5	5	1.000.900	409.459	159.234	227.477	796.170
600	Hộp bộ đo lường	220	10	3,5	5	946.212	387.087	150.534	215.048	752.669
601	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5	1.618.868	662.264	257.547	367.925	1.287.736
602	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5	507.559	207.638	80.748	115.354	403.740
603	Hộp bộ thí nghiệm ròle	220	10	3,5	5	955.957	391.073	152.084	217.263	760.420
604	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5	19.835	9.016	3.156	4.508	16.679
605	Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5	182.524	74.669	29.038	41.483	145.190
606	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5	174.957	71.573	27.834	39.763	139.170
607	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5	150.307	61.489	23.912	34.161	119.562

Stt	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
608	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5	36.574	14.962	5.819	8.312	29.093
609	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5	179.658	73.496	28.582	40.831	142.910
610	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5	61.109	24.999	9.722	13.888	48.609
611	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5	104.905	42.916	16.689	23.842	83.447
612	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5	365.277	149.432	58.112	83.018	290.561
613	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5	73.491	30.065	11.692	16.703	58.459
614	Máy đo vụn năng	220	10	3,5	5	151.224	61.864	24.058	34.369	120.292
615	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5	521.317	213.266	82.937	118.481	414.684
616	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hóa dầu	220	10	3,5	5	374.105	153.043	59.517	85.024	297.584
617	Máy phát tần số	220	10	3,5	5	133.224	54.501	21.195	30.278	105.974
618	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5	184.244	75.373	29.312	41.874	146.558
619	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5	166.702	68.196	26.521	37.887	132.604
620	Mê gồm mét	220	10	3,5	5	50.446	20.637	8.026	11.465	40.128
621	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5	86.332	35.318	13.735	19.621	68.673
622	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5	499.762	204.448	79.508	113.582	397.538